

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI**  
**KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NĂNG LỰC 6 BẬC**  
**DÙNG CHO VIỆT NAM**

**TRƯỜNG ĐHNN-ĐHQGHN**

**Ngày thi: 25/11/2017 tại Trường ĐHNN**

*(Kèm theo Quyết định số 2489 /QĐ-ĐHNN ngày 11 tháng 12 năm 2017)*

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Trường	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
									Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
1	100004	14040007	Bá Thị Quỳnh Anh	27.05.1996	Nữ	QH2014.F.J2	NN&VH Nhật	ĐHNN	5,5	5,5	4,0	2,0	4,25	4,5	3	B1
2	100011	15045002	Đinh Cẩm Anh	08.07.1996	Nữ	QH2015.F.C	NN&VH TQ	ĐHNN	4,5	6,0	5,0	5,0	5,13	5,0	3	B1
3	100014	17040774	Đỗ Ngọc Anh	07.08.1999	Nữ	QH2017.F.F6	NN&VH Pháp	ĐHNN	5,5	5,0	5,5	5,0	5,25	5,5	3	B1
4	100027	14041153	Nguyễn Phương Anh	20.12.1996	Nữ	QH2014.F.F1	NN&VH Pháp	ĐHNN	6,0	4,5	6,5	4,0	5,25	5,5	3	B1
5	100036	13041166	Nguyễn Thị Thúy Anh	11.11.1995	Nữ	QH2013.F.F4DLI	NN&VH Pháp	ĐHNN	5,5	5,0	3,0	3,0	4,13	4,0	3	B1
6	100041	14041025	Phùng Thị Lan Anh	23.02.1996	Nữ	QH2014.F.F1	NN&VH Pháp	ĐHNN	6,0	4,5	5,0	3,0	4,63	4,5	3	B1
7	100047	16041231	Huỳnh Thị Ngọc Ánh	04.11.1997	Nữ	QH2016.F.C	NN&VH TQ	ĐHNN	6,5	6,0	4,0	4,0	5,13	5,0	3	B1
8	100054	15046153	Trần Nguyệt Ánh	20.01.1997	Nữ	QH2015.F.C	NN&VH TQ	ĐHNN	4,0	4,5	4,0	3,5	4,00	4,0	3	B1
9	100157	17040746	Nguyễn Thúy Hằng	09.06.1999	Nữ	QH2017.F.F3	NN&VH Pháp	ĐHNN	5,0	4,5	6,0	3,5	4,75	5,0	3	B1
10	100165	17040967	Trần Phương Hạnh	03.05.1999	Nữ	QH2017.F.C	NN&VH TQ	ĐHNN	6,0	4,0	5,5	4,5	5,00	5,0	3	B1
11	100176	14040282	Vũ Thị Thục Hiền	10.01.1996	Nữ	QH2014.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	6,0	6,0	5,0	5,5	5,63	5,5	3	B1
12	100236	16041036	Đàm Khánh Huyền	02.09.1998	Nữ	QH2016.F.C1	NN&VH TQ	ĐHNN	7,0	6,0	3,0	4,5	5,13	5,0	3	B1
13	100272	15040153	Đặng Thùy Linh	15.12.1997	Nữ	QH2015.F.C1	NN&VH TQ	ĐHNN	5,0	4,5	4,0	4,0	4,38	4,5	3	B1
14	100286	16041511	Nguyễn Thị Ngọc Linh	21.05.1998	Nữ	QH2016.F.J3	NN&VH Nhật	ĐHNN	6,5	6,0	5,0	5,0	5,63	5,5	3	B1
15	100355	17041298	Nguyễn Thị Nga	02.11.1999	Nữ	QH2017.F.K	NN&VH HQ	ĐHNN	4,5	4,0	4,5	4,0	4,25	4,5	3	B1
16	100390	14040623	Dương Thị Hồng Nhung	10.01.1995	Nữ	QH2014.F.C4	NN&VH TQ	ĐHNN	7,0	5,0	4,0	6,5	5,63	5,5	3	B1
17	100411	14041049	Đỗ Mai Phương	31.08.1996	Nữ	QH2014.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	6,0	6,0	4,5	6,0	5,63	5,5	3	B1

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Trường	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
									Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
18	100481	17041310	Trần Thị Hoài Thu	29.10.1999	Nữ	QH2017.F.K	NN&VH HQ	ĐHNN	6,5	7,0	5,0	3,0	5,38	5,5	3	B1
19	100482	14041076	Bùi Đắc Anh	01.11.1996	Nữ	QH2014.T.C	NN&VH TQ	ĐHNN	5,5	5,0	5,5	6,0	5,50	5,5	3	B1
20	100051	17041237	Nguyễn Thị Minh Ánh	14.03.1999	Nữ	QH2017.F.J5	NN&VH Nhật	ĐHNN	7,5	7,5	6,0	6,0	6,75	7,0	4	B2
21	100075	17041032	Bùi Quỳnh Chi	24.09.1999	Nữ	QH2017.F.G1	NN&VH Đức	ĐHNN	6,5	7,0	5,5	8,0	6,75	7,0	4	B2
22	100077	13040914	Nguyễn Minh Chi	17.08.1995	Nữ	QH2013.F.F6	NN&VH Pháp	ĐHNN	7,5	7,5	4,5	6,0	6,38	6,5	4	B2
23	100090	13049001	Nguyễn Thành Đạt	13.03.1995	Nam	QH2013.F.1	NN&VH Pháp	ĐHNN	7,0	8,5	5,5	7,0	7,00	7,0	4	B2
24	100107	17040952	Trần Thị Dung	28.09.1999	Nữ	QH2017.F.C	NN&VH TQ	ĐHNN	6,0	7,0	6,0	7,0	6,50	6,5	4	B2
25	100127	17040325	Hoàng Hương Giang	05.08.1999	Nữ	QH2017.F.K	NN&VH HQ	ĐHNN	7,0	5,5	5,5	6,0	6,00	6,0	4	B2
26	100133	17041421	Nguyễn Thị Ngọc Giao	27.03.1999	Nữ	QH2017.F.K2	NN&VH HQ	ĐHNN	7,5	9,0	6,5	7,5	7,63	7,5	4	B2
27	100148	16042742	Hoàng Vũ Hải	25.06.1998	Nam	QH2016.F.C	NN&VH TQ	ĐHNN	6,5	6,5	6,0	7,0	6,50	6,5	4	B2
28	100150	17041090	Nguyễn Thị Ngọc Hân	14.08.1999	Nữ	QH2017.F.G	NN&VH Đức	ĐHNN	6,0	6,0	6,0	7,0	6,25	6,5	4	B2
29	100158	17041199	Trần Thị Thu Hằng	18.12.1999	Nữ	QH2017.F.J6	NN&VH Nhật	ĐHNN	6,5	7,0	5,5	5,0	6,00	6,0	4	B2
30	100191	14041032	Trương Thị Khánh Hòa	02.11.1996	Nữ	QH2014.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	7,0	8,5	6,0	7,0	7,13	7,0	4	B2
31	100217	16042698	Trần Mạnh Hùng	15.11.1998	Nam	QH2016.F.C11	NN&VH TQ	ĐHNN	7,0	7,0	5,5	8,0	6,88	7,0	4	B2
32	100226	17041163	Trần Thị Hương	02.05.1999	Nữ	QH2017.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	6,0	4,5	6,5	7,5	6,13	6,0	4	B2
33	100249	16041248	Nguyễn Thị Vân Khánh	11.12.1998	Nữ	QH2016.F.C	NN&VH TQ	ĐHNN	6,5	7,5	7,0	5,5	6,63	6,5	4	B2
34	100280	15040026	Nguyễn Hà Linh	28.09.1997	Nữ	QH2015.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	7,5	6,0	6,0	5,5	6,25	6,5	4	B2
35	100288	14041063	Nguyễn Thị Thảo Linh	20.07.1996	Nữ	QH2014.F.C1	NN&VH TQ	ĐHNN	6,0	5,5	5,0	6,5	5,75	6,0	4	B2
36	100293	17040864	Trần Khánh Linh	31.10.1999	Nữ	QH2017.F.1	NN&VH TQ	ĐHNN	7,5	9,5	5,0	5,0	6,75	7,0	4	B2
37	100296	17041164	Trịnh Thị Thùy Linh	23.04.1999	Nữ	QH2017.F.J6	NN&VH Nhật	ĐHNN	7,5	6,0	7,0	4,5	6,25	6,5	4	B2
38	100332	16040917	Lê Tuấn Minh	10.05.1998	Nam	QH2016.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	6,5	8,5	5,5	8,5	7,25	7,5	4	B2
39	100343	15040442	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	17.06.1997	Nữ	QH2015.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	6,5	6,0	5,5	6,5	6,13	6,0	4	B2
40	100348	16042487	Nhữ Hải Nam	30.04.1998	Nam	QH2016.F.G	NN&VH Đức	ĐHNN	7,0	6,5	5,0	6,0	6,13	6,0	4	B2
41	100373	16041473	Nguyễn Thị Bích Ngọc	28.12.1998	Nữ	QH2016.F.G	NN&VH Đức	ĐHNN	7,0	5,0	6,5	7,5	6,50	6,5	4	B2
42	100414	17041115	Hoàng Thị Mai Phương	19.04.1999	Nữ	QH2017.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	7,0	8,5	5,5	6,0	6,75	7,0	4	B2

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Trường	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
									Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
43	100465	14041051	Lê Thị Thanh Thảo	25.12.1996	Nữ	QH2014.F.F1	NN&VH Pháp	ĐHNN	6,5	6,0	4,5	6,0	5,75	6,0	4	B2
44	100480	17041121	Phạm Thị Minh Thu	20.08.1999	Nữ	QH2017.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	7,5	8,5	7,0	7,5	7,63	7,5	4	B2
45	100496	14040816	Nguyễn Thị Thu Thủy	10.08.1996	Nữ	QH2014.F.F4	NN&VH Pháp	ĐHNN	7,0	8,0	4,0	7,5	6,63	6,5	4	B2
46	100520	13041000	Nguyễn Thu Trang	06.11.1995	Nữ	QH2013.F.G	NN&VH Đức	ĐHNN	8,0	8,0	8,0	8,0	8,00	8,0	4	B2
47	100522	16041483	Phạm Ngọc Minh Trang	05.06.1998	Nữ	QH2016.F.G	NN&VH Đức	ĐHNN	6,0	6,0	7,0	7,5	6,63	6,5	4	B2
48	100378	16041661	Hoàng Khôi Nguyên	16.07.1998	Nam	QH2016.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	8,0	9,5	8,5	8,0	8,50	8,5	5	C1
49	100559	14040957	Trần Thị Hải Vân	22.05.1996	Nữ	QH2014.F.C1	NN&VH TQ	ĐHNN	5,0	4,0	2,0	3,5	3,63	3,5	Không đạt	Không đạt

**Tổng số thí sinh dự thi: 49**  
Đạt C1 1  
Đạt B2 28  
Đạt B1 19  
Không đạt 1

Người vào điểm: Tạ Thị Bích Liên  
Người vào điểm: Nguyễn Xuân Khánh  
Người kiểm tra: Nguyễn Minh Nga

**Giám đốc Trung tâm Khảo thí**

**Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh**

**HIỆU TRƯỞNG**

**Đỗ Tuấn Minh**

STT	Số Bảo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Trường	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
									Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						

Không thi

50	100241	13040281	Nguyễn Thị Huyền	01.06.1993	Nữ	QH2013.F.K	NN&VH HQ	ĐHNN	0,0	0,0		0,0	0,00	<b>0,0</b>	Không xét	Không xét
----	--------	----------	------------------	------------	----	------------	----------	------	-----	-----	--	-----	------	------------	-----------	-----------